

Số: 1455/2026/CBTT-RAL
No: 1455/2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Stock code: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khuong Đình, Hà
Nội./ 87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: (84-24) 38584310 – 38584165 - 38582334

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ Address: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khuong Đình, Hà Nội./ 87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, work, home): (84-24) 38584310 –
38584165 - 38582334

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q3/2026/ Consolidated financial report Q3/2026.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ
năm 2025./ Report Explaining the Business Performance Results for the Third
Quarter of 2026 Compared with the Same Period of 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30/10/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026



Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	8 984 394 539 539	7 432 677 418 184
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631
1 - Tiền	111	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3 427 655 476 443	3 146 079 559 848
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	370 429 697 714	311 306 407 731
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	135	218 030 060 550	105 669 608 446
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512
1 - Hàng tồn kho	141	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	160	271 777 876 242	203 463 749 193
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2 583 742 651	2 511 199 018
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	260 022 066 587	196 828 375 407
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9 172 067 004	4 124 174 768
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B- Tài sản dài hạn	200	1 082 706 940 939	703 465 406 036
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 955 273 764	2 328 823 764
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	215	1 955 273 764	2 328 823 764
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
II - Tài sản cố định	220	417 857 932 487	369 649 784 253
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	337 289 610 583	282 283 831 217
- Nguyên giá	222	1 332 704 358 646	1 250 024 779 362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(995 414 748 063)	(967 740 948 145)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3 - Tài sản cố định vô hình	227	80 568 321 904	87 365 953 036
- Nguyên giá	228	166 123 393 930	162 347 611 019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(85 555 072 026)	(74 981 657 983)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	250	659 905 396 277	327 323 823 298
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	659 905 396 277	327 323 823 298
V - Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
1 - Đầu tư vào công ty con		-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	270	2 988 338 411	4 162 974 721
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2 988 338 411	4 162 974 721
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
3 - Tài sản dài hạn khác		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	280	10 067 101 480 478	8 136 142 824 220

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	6 522 544 265 007	4 737 464 283 749
I - Nợ ngắn hạn	310	6 521 706 778 613	4 736 626 797 355
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 465 548 764 525	814 673 939 105
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	53 380 825 744	36 533 710 537
3- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2 763 841 915	2 025 169 815
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	32 464 724 990	21 467 374 580
5 - Phải trả người lao động	315	67 206 540 319	67 876 459 762
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	188 869 139 220	232 168 719 234
7 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	-	-
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320	182 300 775 893	134 660 018 721
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
12 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	575 339 024 465	487 879 437 575
14 - Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn		-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
7 - Phải trả dài hạn khác		-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	3 544 557 215 471	3 398 678 540 471
I - Vốn chủ sở hữu	410	3 544 557 215 471	3 398 678 540 471
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 136 794 016 187	1 063 130 502 699
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	799 665 180 068	720 215 870 884
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	295 030 528 388	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a	0	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	295 030 528 388	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	10 067 101 480 478	8 136 142 824 220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Bóng đèn
phích nước Rạng Đông

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý 3 - năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 685 184 497 388	1 373 386 588 219	5 098 789 497 921	4 115 463 215 695
2- Các khoản giảm trừ	02	20 535 449 281	8 805 245 019	61 966 017 306	33 438 568 696
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1 664 649 048 107	1 364 581 343 200	5 036 823 480 615	4 082 024 646 999
4- Giá vốn hàng bán	11	1 212 918 778 695	991 273 559 598	3 741 440 511 633	3 122 730 476 832
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	451 730 269 412	373 307 783 602	1295 382 968 982	959 294 170 167
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	668 347 158	9 505 857 004	12 482 269 703	20 177 667 105
7- Chi phí tài chính	22	81 434 660 986	27 317 796 868	150 355 155 867	78 827 458 631
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	55 173 705 653	27 191 217 314	121 304 893 188	78 256 317 471
8- Chi phí bán hàng	25	189 144 393 720	235 824 840 921	637 908 614 938	535 588 355 947
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43 799 603 277	27 992 598 940	115 422 700 606	79 400 451 038
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)-(25+26)})	30	138 019 958 587	91 678 403 877	404 178 767 274	285 655 571 656
11- Thu nhập khác	31		458 220 661		581 070 059
12- Chi phí khác	32			3 500 000	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	458 220 661	(3 500 000)	581 070 059
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	138 019 958 587	92 136 624 538	404 175 267 274	286 236 641 715
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	17 808 404 717	11 290 906 392	50 276 191 388	34 681 859 196
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	120 211 553 870	80 845 718 146	353 899 075 886	251 554 782 519
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5 105	3 433	15 029	10 683

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2026	30-09-2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		404 175 267 274	286 236 641 715
2. Điều chỉnh cho các khoản		212 739 225 537	133 690 399 785
- Khấu hao tài sản cố định		72 105 919 262	79 488 192 529
- Các khoản dự phòng		10 663 111 822	(15 981 975 806)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9 619 909 438	(7 229 097 342)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(954 608 173)	(843 037 067)
- Chi phí lãi vay		121 304 893 188	78 256 317 471
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		616 914 492 811	419 927 041 500
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(360 107 061 832)	(354 965 899 200)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(528 626 908 643)	(430 345 075 446)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		676 781 646 787	1 189 238 119 313
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ		1 102 092 677	103 400 707
Tiền lãi vay đã trả		(119 807 485 358)	(78 800 145 173)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39 896 381 538)	(29 196 328 463)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		395 000 000	11 566 677 284
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5 002 270 003)	(16 315 710 872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241 753 124 900	711 212 079 650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(466 261 642 520)	(226 089 610 388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	579 662 467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		954 608 173	843 037 067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(465 307 034 347)	(224 666 910 854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4 034 892 790 011	2 958 826 146 172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3 020 401 616 495)	(3 235 174 037 737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		896 754 078 516	(394 084 986 565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		673 200 169 069	92 460 182 231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	5 888 571 880	11 869 455 200
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2 517 814 542 820	1 839 378 490 431
<i>Tiền đang chuyển</i>	745 000 000	
Cộng	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
1. Phải thu khách hàng	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2. Trả trước cho người bán	370 429 697 714	311 306 407 731
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	218 030 060 550	105 669 608 446
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3 427 655 476 443	3 146 079 559 848

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
Công cụ, dụng cụ trong kho
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Thành phẩm tồn kho
Hàng hoá tồn kho
Hàng gửi bán
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
	-	-
	846 782 146 767	572 969 899 932
	1 140 734 949	427 183 311
	269 566 079 355	117 723 952 546
	1 643 024 111 085	1 540 765 127 727
	-	-
	-	-
	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512

5. Các khoản thuế phải thu

Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
	260 022 066 587	196 828 375 407
	9 172 067 004	4 124 174 768
	269 194 133 591	200 952 550 175

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
Giảm khác
Số dư cuối kỳ

Đơn vị tính: VND

30-09-2026

4 162 974 721

2 792 588 002

3 967 224 312

2 988 338 411**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí vận chuyển máy các loại
Dự án Hòa Lạc
Chi phí XDCBDD khác
Cộng

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
	-	3 050 000
	652 525 396 277	319 940 773 298
	7 380 000 000	7 380 000 000
	659 905 396 277	327 323 823 298

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

	30-09-2026	01-01-2026
	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
	-	-
	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026

Phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Cộng

	30-09-2026	01-01-2026
	1 465 548 764 525	814 673 939 105
	53 380 825 744	36 533 710 537
	1 518 929 590 269	851 207 649 642

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2026	01-01-2026

11.1. Thuế phải nộp nhà nước	32 464 724 990	21 467 374 580
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	32 464 724 990	21 467 374 580

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30-09-2026	01-01-2026
	188 869 139 220	232 168 719 234
Cộng	188 869 139 220	232 168 719 234

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả phải nộp khác

	30-09-2026	01-01-2026
	7 148 334 059	7 368 331 086
	-	994 995 174
	177 916 283 749	128 321 862 276
Cộng	185 064 617 808	136 685 188 536

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

Vay các đối tượng khác

	30-09-2026	01-01-2026
	516 977 094	516 977 094
	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	487 879 437 575	302 264 676 059
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	73 663 513 487	90 283 305 890	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					404 175 267 274
- Giảm vốn trong kỳ				2 823 719 000	293 672 319 947
- Chia cổ tức trong kỳ					117 737 095 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2026	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 136 794 016 187	575 339 024 465	295 030 528 388

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	

- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	5 098 789 497 921
+ Doanh thu bán hàng	5 098 789 497 921
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	61 966 017 306
Doanh thu thuần	5 036 823 480 615
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12 482 269 703
Lãi tiền gửi	954 608 173
Chênh lệch tỷ giá	11 527 661 530
Cộng	5 049 305 750 318

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

121 304 893 188

Chênh lệch tỷ giá

29 050 262 679

Cộng**150 355 155 867****18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

30-09-2026**Cộng**

-

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-09-2026

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

3 277 576 869 302

Chi phí nhân công

496 222 303 730

Chi phí khấu hao TSCĐ

82 679 333 303

Chi phí dịch vụ mua ngoài

588 774 968 838

Chi phí khác bằng tiền

475 522 106 940

Cộng**4 920 775 582 113****20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

30-09-2026**01-01-2026**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

404 175 267 274

302 264 676 059

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

-

-

- Các khoản điều chỉnh tăng

-

-

- Các khoản điều chỉnh giảm

-

-

Tổng thu nhập được miễn thuế

-

Tổng thu nhập chịu thuế

404 178 767 274

-

Thuế TNDN phải nộp

50 276 191 388

-

Lợi nhuận sau thuế TNDN

353 899 075 886**302 264 676 059****21. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2026

302 264 676 059

- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ

353 899 075 886

- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...

- Lợi nhuận phân phối trong kỳ

361 133 223 561

+ Trích quỹ khác

-

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

90 283 305 890

+ Phân phối cổ tức

73 663 513 487

+ Tăng quỹ đầu tư phát triển

117 737 095 000

+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

79 449 309 183

- Số dư 30/09/2026

295 030 528 388

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thu nhập của HĐQT và BKS

- Ông Trần Trung Tường
- Ông Nguyễn Đoàn Kết
- Ông Nguyễn Đoàn Thắng
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên
- Ông Trần Văn Thái
- Ông Quách Thành Chương

- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện
- Ông Khúc Chí Tùng
- Ông Lê Đình Hưng

Chức danh

- Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
- Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
- Thành viên HĐQT
- Thành viên HĐQT độc lập
- Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025
- Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025
- Thành viên Ban kiểm soát
- Thành viên Ban kiểm soát

9 tháng đầu 2026

909 832 907
1 084 598 334
1 179 250 185
938 168 259
90 000 000
873 499 469

504 983 302
523 513 337
72 000 000

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thắng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	266 060 104 334	908 063 504 306	39 866 586 099	32 731 644 875	3 302 939 746	1 250 024 779 362
2	Tăng trong kỳ	5 906 826 546	119 513 488 599	1 493 518 574	32 000 000	165 864 909	127 111 698 628
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	5 906 826 546	-				5 906 826 546
	- Do mua sắm		119 513 488 599	1 493 518 574	32 000 000	165 864 909	121 204 872 082
3	Giảm trong kỳ	738 329 442	41 208 106 204	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 344
	- Do thanh lý, nhượng bán	738 329 442	41 208 106 204	2 090 970 061	394 713 637		44 432 119 344
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (30-09-2026)	271 228 601 438	986 368 886 701	39 269 134 612	32 368 931 238	3 468 804 655	1 332 704 358 646
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	197 087 624 036	699 292 959 558	36 337 301 720	31 765 884 965	3 257 177 866	967 740 948 145
2	Tăng trong kỳ	8 466 246 365	62 250 845 205	1 033 841 542	304 048 359	50 937 793	72 105 919 264
	- Do trích khấu hao	8 466 246 365	62 250 845 205	1 033 841 542	304 048 359	50 937 793	72 105 919 264
3	Giảm trong kỳ	738 329 442	41 208 106 206	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 346
	- Do thanh lý, nhượng bán	738 329 442	41 208 106 206	2 090 970 061	394 713 637		44 432 119 346
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-09-2026)	204 815 540 959	720 335 698 557	35 280 173 201	31 675 219 687	3 308 115 659	995 414 748 063
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	68 972 480 298	208 770 544 748	3 529 284 379	965 759 910	45 761 880	282 283 831 217
2	Số cuối kỳ (30-09-2026)	66 413 060 479	266 033 188 144	3 988 961 411	693 711 551	160 688 996	337 289 610 583

Số: 1455/2026/CBTT-RAL
No: 1455/2026/CBTT-RAL

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, October 30, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO
CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ Organization name : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ Rang Dong
Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ Stock code: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khuong Đình, Hà
Nội./ 87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: (84-24) 38584310 – 38584165 - 38582334

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ Address: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khuong Đình, Hà Nội./ 87-89 Ha Dinh Street
– Khuong Dinh Ward - Hanoi City.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, work, home): (84-24) 38584310 –
38584165 - 38582334

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☒
periodically:

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Q3/2026/ Consolidated financial report Q3/2026.
- Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ
năm 2025./ Report Explaining the Business Performance Results for the Third
Quarter of 2026 Compared with the Same Period of 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30/10/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q3 - 2026



Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

Q3 - 2026

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 Sep 2026

Unit: VND

Items	Code	End of period	Start of period
A. CURRENT ASSETS	100	8 984 394 539 539	7 432 677 418 184
I. Cash and cash equivalents	110	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631
1. Cash	111	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631
2. Cash equivalents	112	-	-
II. Short-term investments	120	-	-
1. Trading securities	121	-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	-	-
III. Short-term receivables	130	3 427 655 476 443	3 146 079 559 848
1. Short-term trade receivables	131	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2. Short-term prepayments to suppliers	132	370 429 697 714	311 306 407 731
3. Short-term intra-company receivables	133	-	-
4. Receivables according to the progress of construction co	134	-	-
6. Other short-term receivables	135	218 030 060 550	105 669 608 446
7. Provision for short-term doubtful debts	136	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
8. Shortage of assets awaiting resolution	137	-	-
IV. Inventories	140	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512
1. Inventories	141	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512
2. Provision for devaluation of inventories	142	-	-
V. Other short-term assets	160	271 777 876 242	203 463 749 193
1. Short-term Expenses pending allocation	161	2 583 742 651	2 511 199 018
2. Deductible VAT	162	260 022 066 587	196 828 375 407
3. Taxes and other receivables from the State budget	163	9 172 067 004	4 124 174 768
4. Purchase and resale of Government bonds	164	-	-
5. Other current assets	165	-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200	1 082 706 940 939	703 465 406 036
I. Long-term receivables	210	1 955 273 764	2 328 823 764
1. Long-term trade receivables	211	-	-
2. Long-term prepayments to suppliers		-	-
3. Working capital provided to sub-units		-	-
4. Long-term intra-company receivables		-	-
5. Long-term loan receivables		-	-
6. Other long-term receivables	215	1 955 273 764	2 328 823 764
5. Provision for long-term doubtful debts		-	-
II. Fixed assets	220	417 857 932 487	369 649 784 253
1. Tangible fixed assets	221	337 289 610 583	282 283 831 217
- Historical costs	222	1 332 704 358 646	1 250 024 779 362
- Accumulated depreciation	223	(995 414 748 063)	(967 740 948 145)
2. Finance lease fixed asset	224	-	-
- Historical costs	225	-	-
- Accumulated depreciation	226	-	-

Items	Code	End of period	Start of period
3. Intangible fixed assets	227	80 568 321 904	87 365 953 036
- Historical costs	228	166 123 393 930	162 347 611 019
- Accumulated amortization	229	(85 555 072 026)	(74 981 657 983)
III. Investment properties	230	-	-
Historical costs	231	-	-
Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Long-term assets in progress	250	659 905 396 277	327 323 823 298
1. Long-term work in progress	251	-	-
2. Construction in progress	252	659 905 396 277	327 323 823 298
V. Long-term investments		-	-
1. Investments in subsidiaries		-	-
2. Investments in joint ventures and associates		-	-
3. Equity investments in other entities		-	-
4. Provision for devaluation of long-term investments		-	-
5. Held-to-maturity investments		-	-
VI. Other long-term assets	270	2 988 338 411	4 162 974 721
1. Long-Term Expenses Pending Allocation	271	2 988 338 411	4 162 974 721
2. Deferred income tax assets		-	-
3. Long-term equipment, supplies and spare parts		-	-
4. Other long-term assets		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	280	10 067 101 480 478	8 136 142 824 220

Items	Code	End of period	Start of period
A. LIABILITIES	300	6 522 544 265 007	4 737 464 283 749
I. Current liabilities	310	6 521 706 778 613	4 736 626 797 355
1. Short-term trade payables	311	1 465 548 764 525	814 673.939 105
2. Short-term prepayments from customers	312	53 380 825 744	36 533 710 537
3. Dividends and profits payable	313	2 763 841 915	2 025 169 815
3. Taxes and other payables to State budget	314	32 464 724 990	21 467 374 580
4. Payables to employees	315	67 206 540 319	67 876 459 762
5. Short-term accrued expenses	316	188 869 139 220	232 168 719 234
6. Short-term intra-company payables	317	-	-
7. Payables according to the progress of construction contr	318	-	-
8. Short-term unearned revenue	319	-	-
9. Other short-term payments	320	182 300 775 893	134 660 018 721
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
11. Provisions for short-term payables	322	-	-
12. Bonus and welfare fund	323	575 339 024 465	487 879 437 575
13. Price stabilization fund	324	-	-
14. Purchase and resale of Government bonds	325	-	-
II. Non-current liabilities	330	837 486 394	837 486 394
1. Long-term trade payables		-	-
2. Long-term prepayments from customers		-	-
3. Long-term accrued expenses		-	-
4. Intra-company payables on operating capital		-	-
5. Long-term intra-company payables		-	-
6. Long-term unearned revenue		-	-
7. Other long-term payables		-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	837 486 394	837 486 394
9. Convertible bonds		-	-
10. Preference shares		-	-
11. Deferred income tax liabilities		-	-
12. Provisions for long-term payables		-	-
13. Science and technology development fund		-	-
B. OWNER'S EQUITY	400	3 544 557 215 471	3 398 678 540 471
I. Owner's equity	410	3 544 557 215 471	3 398 678 540 471
1. Contributed capital	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Ordinary shares with voting rights	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share Premium	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3. Conversion options on convertible bonds	413	-	-
4. Other capital	414	-	-
5. Treasury shares	415	-	-
6. Differences upon asset revaluation	416	-	-
7. Exchange rate differences	417	-	-
8. Development and investment funds	418	1 136 794 016 187	1 063 130 502 699
9. Enterprise reorganization assistance fund		-	-
10. Other reserves	419	799 665 180 068	720 215 870 884
11. Retained earnings	420	295 030 528 388	302 264 676 059
- Retained earnings accumulated till the end of the previous	420a	0	302 264 676 059
- Retained earnings of the current period	420b	295 030 528 388	-
12. Capital expenditure fund	421	-	-
II. Other capital and funds	430	-	-
2. Non-business funds	431	-	-
3. Funds that forming fixed assets	432	-	-
TOTAL CAPITAL	440	10 067 101 480 478	8 136 142 824 220

OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Items	End of period	Start of period
1. Operating leased assets	0	0
2. Materials and goods held under trust or for processing, entrusting		
3. Consignments goods for sales:		
4. Doubtful debts written-offs		
5. Foreign currencies		
6. Budget for career and project expenses	0	0

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2026
General Director


Nguyen Doan Thang

Reporting unit: **Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company**

Address: **87,89 Ha Dinh Street, Khuong dinh, Hanoi**

**INTERIM STATEMENT OF INCOME
COMPANY-WIDE CONSOLIDATION**

Q3 - 2026

Unit : VND

Items	Code	Q3		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarte	
		This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1 685 184 497 388	1 373 386 588 219	5 098 789 497 921	4 115 463 215 695
2. Revenue deductions	02	20 535 449 281	8 805 245 019	61 966 017 306	33 438 568 696
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=1-2)	10	1 664 649 048 107	1 364 581 343 200	5 036 823 480 615	4 082 024 646 999
4. Cost of goods sold and services rendered	11	1 212 918 778 695	991 273 559 598	3 741 440 511 633	3 122 730 476 832
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20	451 730 269 412	373 307 783 602	1295 382 968 982	959 294 170 167
6. Financial income	21	668 347 158	9 505 857 004	12 482 269 703	20 177 667 105
7. Financial expenses	22	81 434 660 986	27 317 796 868	150 355 155 867	78 827 458 631
<i>In which: Interest expenses</i>	23	55 173 705 653	27 191 217 314	121 304 893 188	78 256 317 471
8. Selling expenses	25	189 144 393 720	235 824 840 921	637 908 614 938	535 588 355 947
9. General and administrative expense	26	43 799 603 277	27 992 598 940	115 422 700 606	79 400 451 038
10. Net profit from operating activities 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	138 019 958 587	91 678 403 877	404 178 767 274	285 655 571 656
11. Other income	31		458 220 661		581 070 059
12. Other expense	32			3 500 000	
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40	0	458 220 661	(3 500 000)	581 070 059
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50	138 019 958 587	92 136 624 538	404 175 267 274	286 236 641 715
15. Current corporate income tax expenses	51	17 808 404 717	11 290 906 392	50 276 191 388	34 681 859 196
16. Deferred corporate income tax expenses	52				
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	120 211 553 870	80 845 718 146	353 899 075 886	251 554 782 519
18. Basic earnings per share	70	5 105	3 433	15 029	10 683

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2026

General Director



Nguyen Doan Thang

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOW

From 01 January 2026 to 30 Sep 2026

(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Note	30-09-2026	30-09-2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
<i>1. Profit before tax</i>		404 175 267 274	286 236 641 715
<i>2. Adjustments for</i>		212 739 225 537	133 690 399 785
Depreciation of fixed assets		72 105 919 262	79 488 192 529
Provisions		10 663 111 822	(15 981 975 806)
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currencies		9 619 909 438	(7 229 097 342)
Gains/losses from investment		(954 608 173)	(843 037 067)
Interest expenses		121 304 893 188	78 256 317 471
<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>		616 914 492 811	419 927 041 500
Increase or decrease in receivable		(360 107 061 832)	(354 965 899 200)
Increase or decrease in inventories		(528 626 908 643)	(430 345 075 446)
Increase or decrease in payable (excluding interest payable/corporate income tax payable)		676 781 646 787	1 189 238 119 313
Increase/decrease in expenses pending allocation		1 102 092 677	103 400 707
Interest paid		(119 807 485 358)	(78 800 145 173)
Corporate income tax paid		(39 896 381 538)	(29 196 328 463)
Other receipts from operating activities		395 000 000	11 566 677 284
Other payments on operating activities		(5 002 270 003)	(16 315 710 872)
<i>Net cash flows from operating activities</i>		241 753 124 900	711 212 079 650
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(466 261 642 520)	(226 089 610 388)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets		-	579 662 467
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		-	-
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		-	-
5. Equity investments in other entities		-	-
6. Proceeds from the recovery of investments in other entities		-	-
7. Interest and dividend received		954 608 173	843 037 067
<i>Net cash flows from investing activities</i>		(465 307 034 347)	(224 666 910 854)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
2. Payments for capital contributions to owners and repurchase of issued shares		-	-
3. Proceeds from short-term and long-term borrowings		4 034 892 790 011	2 958 826 146 172
4. Repayment of principal		(3 020 401 616 495)	(3 235 174 037 737)
5. Payments of finance lease liabilities		-	-
6. Dividends or profits paid to owners		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
<i>Net cash flows from financing activities</i>		896 754 078 516	(394 084 986 565)
Net cash flows in the period		673 200 169 069	92 460 182 231
Cash and cash equivalents at beginning of the period		1 851 247 945 631	1 572 970 195 920

Effect of exchange rate fluctuations

Cash and cash equivalents at end of the period

2 524 448 114 700

1 665 430 378 151

Preparer

Chief Accountant

Creation date on 30 Oct 2026

General Director



Vu Thi Ngoc



Hoang Trung



Nguyen Doan Thang

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

for the period ending 30/09/2026

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company is a joint stock company established under Decision No. 21/2004/QĐ-BCN dated March 30, 2004 of the Minister of Industry on converting Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company into Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company.

Company's Charter capital is: 235.474.190.000 VND

1.2 Business activities

- Manufacturing and trading of light bulbs, electrical equipment and supplies, lighting equipment, glass products and thermoses;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and designing lighting in civil and industrial areas (excluding construction design services);
- Repairing and installing lighting equipment in civil and industrial areas;
- Commercial advertising services;
- Goods transportation services."

II. Accounting period and accounting currency

2.1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

2.2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Applicable Accounting Policies

3.1. Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

3.2. Applicable accounting book format

The company applies the voucher journal accounting book format.

IV. Declaration on compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting System

Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regulations.

V. Main accounting policies applied

1. Principles and methods of converting other currencies

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, foreign currency-denominated monetary items are converted at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam on the closing date of the accounting year. Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of the balance of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the fiscal year.

2. Inventory

2.1. Inventory evaluation principles:

Inventory is calculated at the original price. If the achievable net value is lower than the original price, the achievable net value must be considered. The original inventory price includes procurement costs, processing costs, and other directly related costs incurred in acquiring inventory at the current location and status.

The original price of external procurement inventory includes the purchase price, non refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage costs during the procurement process, and other costs directly related to the procurement inventory.

The original price of inventory produced by the unit includes direct material costs, direct labor costs, fixed general production costs, and variable general production costs incurred during the process of converting materials into finished products. The general production cost is allocated according to the output.

2.2. Method for determining ending inventory value:

The value of materials, tools, and final products is determined by the monthly weighted average method.

The final unfinished product is evaluated using the direct material cost method.

2.3. Inventory accounting method:

The company uses the method of periodic counting to count the inventory.

2.4. Establishing provisions for inventory price reduction:

The provision for inventory devaluation is made at the end of the year as the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

3. Principles of recording trade receivables and other receivables

3.1 Principle of recognition

Customer receivables, seller's advance payment, internal receivables and other receivables at the time of reporting, if:

- With a recovery or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.

- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

3.2. Establishing provisions for doubtful debts

The provision for doubtful debts represents the estimated loss value of receivables that are likely to be non-collectible by customers for receivables at the time of preparing the Financial Statements.

4. Fixed assets and depreciation of fixed assets

4.1. Principles of recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

4.2. Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed asset depreciation is calculated using the straight-line method:

- Factory	20 - 25 Years
- Office	10 Years
- Machinery, equipment	6 Years
- Vehicles, Transportation equipment	6 Years
- Equipment, management tools	5 - 6 Years

5. Long-term prepaid expenses

The following costs are incurred during the fiscal year but are recorded as long-term prepaid expenses for gradual allocation to the business results:

- Commercial advantages
- High-value tools and equipment issued for use
- Large one-time repair costs of fixed assets.

6. Recording trade and other payables

Payables to suppliers, internal payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Have a payment term of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Have a payment term of more than 1 year or over a business production cycle are classified as long-term debt.

Assets awaiting resolution are classified as short-term debt.

7. Payables

The actual cost has not yet been incurred, but it has been pre extracted from the production and operating costs of this period to ensure that, based on the principle of matching sales and costs, the actual cost incurred will not lead to a surge in production and operating costs.

The unemployment relief emergency fund shall be allocated at a ratio of 3% of the wage fund as the basis for social insurance contributions and included in the current period's enterprise management expenses.

8. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset that are eligible for capitalization.

9. Revenue recognition method

Revenue is determined based on the fair value of amounts received or to be received.

Revenue from sales is only recognized when meeting all of the following conditions:

- When the invoice is issued;
- The company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs related to the sale transaction can be determined.

Revenue from service provision is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service provision transaction is considered determined when meeting all of the following conditions:

10. Earnings distribution

The profit after corporate income tax, once approved by the Board of Directors, will be allocated to various funds according to the company's charter and current legal regulations, and then distributed to the parties based on their capital contributions.

VI. Additional information for the items of the Statement of Financial position and the Statement of Income

1. CASH

	<i>Unit: VND</i>	
	30-09-2026	01-01-2026
<i>Cash on hand</i>	5 888 571 880	11 869 455 200
<i>Demand deposits</i>	2 517 814 542 820	1 839 378 490 431
<i>Cash in transit</i>	745 000 000	-
Total	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631

2. Financial Short-term Investments

	<i>Unit: VND</i>	
	30-09-2026	01-01-2026
<i>Term deposits</i>	-	-

3. Short-term receivables

	<i>Unit: VND</i>	
	30-09-2026	01-01-2026
1. Trade Receivables	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2. Prepayments to suppliers	370 429 697 714	311 306 407 731
3. Intra-company receivables	-	-
4. Other receivables	218 030 060 550	105 669 608 446
5. Provision for doubtful debts	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
6. Shortage of assets awaiting resolution	-	-
Total	3 427 655 476 443	3 146 079 559 848

4. Inventories**The original cost of inventories**

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
Goods in transit	-	-
Raw material	846 782 146 767	572 969 899 932
Tools, supplies	1 140 734 949	427 183 311
Work in progress	269 566 079 355	117 723 952 546
Finished goods	1 643 024 111 085	1 540 765 127 727
Goods	-	-
Goods on consignment	-	-
Total	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512

5. Taxes receivable

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
Deductible VAT	260 022 066 587	196 828 375 407
Taxes and other payables to State budget	9 172 067 004	4 124 174 768
Total	269 194 133 591	200 952 550 175

6. Fixed assets (details in appendix)**7. Long-term prepaid expenses**

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
Beginning balance		4 162 974 721
Increase during the period		2 792 588 002
Transfer to production costs		3 967 224 312
Other decrease		-
Ending balance of the period		2 988 338 411

8. Construction in progress

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
Machine transportation cost	-	3 050 000
Hoa Lac Project	652 525 396 277	319 940 773 298
Others Construction in progress	7 380 000 000	7 380 000 000
Total	659 905 396 277	327 323 823 298

Short-term debts**Current portion of long-term debts**

	30-09-2026	01-01-2026
Short-term debts	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
Current portion of long-term debts	-	-
Total	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026

Short-term trade payables**Short-term prepayments from customers**

	30-09-2026	01-01-2026
Short-term trade payables	1 465 548 764 525	814 673 939 105
Short-term prepayments from customers	53 380 825 744	36 533 710 537
Total	1 518 929 590 269	851 207 649 642

11. Taxes and other payables to State budget

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026

11.1. Taxes payable to State budget	32 464 724 990	21 467 374 580
11.2. Other payables	-	-
Total	32 464 724 990	21 467 374 580

12. Short-term accrued expenses

Unit: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Short-term accrued expenses	188 869 139 220	232 168 719 234
Total	188 869 139 220	232 168 719 234

13. Other short-term payments

Unit: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Trade union fund	7 148 334 059	7 368 331 086
Social insurance	-	994 995 174
Other payables	177 916 283 749	128 321 862 276
Total	185 064 617 808	136 685 188 536

14. Long-term borrowings and finance lease liabilities

Unit: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Borrowing from the bank	516 977 094	516 977 094
Borrowing from other entities	320 509 300	320 509 300
Total	837 486 394	837 486 394

15. Owner's equity

15.1 Changes in owner's equity

Unit: VND

	Capital contribution	Share premium	Development investment funds	Bonus and welfare fund	Retained earnings
Beginning balance of current	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 063 130 502 699	487 879 437 575	302 264 676 059
- Increase in capital of the period	0	0	73 663 513 487	90 283 305 890	0
- Increase in profit of the period	0	0	0	0	404 175 267 274
- Decrease in capital of the period	0	0	0	2 823 719 000	293 672 319 947
- Distribution of the period	0	0	0	0	117 737 095 000
Ending balance of the period 30-09-2026	235 474 190 000	1 077 593 300 829	1 136 794 016 187	575 339 024 465	295 030 528 388

15.2 Details of Contributed capital

Unit: VND

	State Investment Capital	Contributed Capital (Shareholders, Members, etc.)	Share premium	Treasury Shares
Current Year(*)				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-

- Preferred Shares Capital	-	-	-	-
Previous Year				
- Total	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Ordinary Shares Capital	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Preferred Shares Capital	-	-	-	-

15.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

Unit: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of period	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ At the ending of period	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Share

Unit: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Quantity of Authorized issuing shares	23 547 419	23 547 419
- Quantity of issued shares and full capital contribution	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of shares repurchased	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Quantity of outstanding shares in circulation	23 547 419	23 547 419
+ Common shares	23 547 419	23 547 419
+ Preferred shares	-	-
Par value per share (VND/share)	10 000	10 000

16. Revenue

Unit: VND

	30-09-2026
Revenue from sales of goods and rendering of services	
Total revenue	5 098 789 497 921
+ Revenue from sale of goods	5 098 789 497 921
+ Revenue from rendering of services	-
Revenue deductions	61 966 017 306
Net revenue	5 036 823 480 615
+ Net revenue from goods exchange	-
+ Net revenue from service exchange	-
Finance income	12 482 269 703
Interest income	954 608 173
Exchange differences	11 527 661 530
Total	5 049 305 750 318

17. Financial expenses

Unit: VND

Interest expenses	121 304 893 188
Exchange differences	29 050 262 679
Total	150 355 155 867

18. Other income

Unit: VND

	30-09-2026
	-
	-
Total	-

19. Business and production cost by items

Unit: VND

	30-09-2026
Raw materials	3 277 576 869 302
Labour expenses	496 222 303 730
Depreciation expenses	82 679 333 303
Expenses of outsourcing services	588 774 968 838
Other expenses in cash	475 522 106 940
Total	4 920 775 582 113

20. Corporate income tax payable and Profit after corporate income tax for the period

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax

	Unit: VND	
	30-09-2026	01-01-2026
Total profit before tax	404 175 267 274	302 264 676 059
Adjustment to increase or decrease accounting profit to determine taxable income	-	-
- Increase	-	-
- Decrease	-	-
Non-taxable income	-	-
Total taxable income	404 178 767 274	-
Tax payable	50 276 191 388	-
Profit after corporate income tax	353 899 075 886	302 264 676 059

21. Retained earnings

Unit: VND

- Balance as of 01/01/2026	302 264 676 059
- Profit generated during the period	353 899 075 886
- Dừng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	-
- Distributed profit during the period	361 133 223 561
+ Distribution of other funds	-
+ Distribution of the bonus and welfare funds	90 283 305 890
+ Distribution of dividends	73 663 513 487
+ Increase in the development and investment funds	117 737 095 000
+ Increase in other equity funds	79 449 309 183
- Balance as of 30/09/2026	295 030 528 388

22. Transactions with related parties

During the period, there were transactions with related parties as follows:

<u>Board of Management and Board of Supervision's Income</u>	<u>Relation</u>	First 9 month of 2026
- Mr Tran Trung Tuong	Chairman/Vice General Director	909 832 907
- Mr Nguyen Doan Ket	Vice Chairman/Vice General Director	1 084 598 334
- Mr Nguyen Doanh Thang	Member/General Director	1 179 250 185
- Mr Nguyen Hoang Kien	Member	938 168 259
- Mr Tran Van Thai	Independent Member	90 000 000
- Mr Quach Thanh Chuong	Vice General Director	873 499 469
- Ms Ton Nu Thanh Thien	Member of Supervisory Board; Head of Supervisory Board from 15/1/2025	504 983 302
- Mr Khuc Chi Tung	Member of Supervisory Board	523 513 337
- Mr Le Dinh Hung	Member of Supervisory Board	72 000 000

Preparer



Vu Thi Ngoc

Chief Accountant



Hoang Trung

Creation date on 30 Oct 2026

General Director



Nguyen Doan Thang

CHANGES IN FIXED ASSETS AND ACCUMULATED DEPRECIATION

Code	ITEMS	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
I	Historical cost						
1	Beginning balance	266 060 104 334	908 063 504 306	39 866 586 099	32 731 644 875	3 302 939 746	1 250 024 779 362
2	Increase in the period	5 906 826 546	119 513 488 599	1 493 518 574	32 000 000	165 864 909	127 111 698 628
	- Transfer from construction in progre	5 906 826 546	-	-	-	-	5 906 826 546
	- New purchase	-	119 513 488 599	1 493 518 574	32 000 000	165 864 909	121 204 872 082
3	Decrease in the period	738 329 442	41 208 106 204	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 344
	- Disposal	738 329 442	41 208 106 204	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 344
	- Final settlement	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-09-2026)	271 228 601 438	986 368 886 701	39 269 134 612	32 368 931 238	3 468 804 655	1 332 704 358 646
II	Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	197 087 624 036	699 292 959 558	36 337 301 720	31 765 884 965	3 257 177 866	967 740 948 145
2	Increase in the period	8 466 246 365	62 250 845 205	1 033 841 542	304 048 359	50 937 793	72 105 919 264
	- Depreciation	8 466 246 365	62 250 845 205	1 033 841 542	304 048 359	50 937 793	72 105 919 264
3	Decrease in the period	738 329 442	41 208 106 206	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 346
	- Disposal	738 329 442	41 208 106 206	2 090 970 061	394 713 637	-	44 432 119 346
	- Adjustment of accumulated deprecia	-	-	-	-	-	-
	- Transfer to supplies	-	-	-	-	-	-
4	Ending balance (30-09-2026)	204 815 540 959	720 335 698 557	35 280 173 201	31 675 219 687	3 308 115 659	995 414 748 063
III	Net carrying amonut	-	-	-	-	-	-
1	Beginning balance	68 972 480 298	208 770 544 748	3 529 284 379	965 759 910	45 761 880	282 283 831 217
2	Ending balance (30-09-2026)	66 413 060 479	266 033 188 144	3 988 961 411	693 711 551	160 688 996	337 289 610 583